

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Số: 2289 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 109-26/CV-APT ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Công ty cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 197/CV.26/SeraphinHD ngày 06 tháng 6 năm 2026 về việc tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương”.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương, địa chỉ tại thôn Đông, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương” tại thôn Đông, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương”.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Đông, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng.



1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0800447608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2008; Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 04 năm 2026.

Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 12 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 02 năm 2012.

1.4. Mã số thuế: 0800447608.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 188.488 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: Tiếp nhận và xử lý 200 tấn rác thải sinh hoạt/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ Phân loại và ủ compost: Rác thải sinh hoạt (Công ty trực tiếp thu gom, vận chuyển + Nhận chuyển giao từ các Chủ thu gom, vận chuyển) → Cân điện tử → Khu tập kết → Phân loại sơ bộ → (1) rác hữu cơ dễ phân hủy + (2) rác hữu cơ khó phân hủy + (3) rác quá cỡ.

(1) Rác hữu cơ dễ phân hủy → Ủ compost → Phân loại tinh bằng sàng quay → Mùn hữu cơ + rác không phân hủy.

+ Đốt rác trong lò đốt: (2) Rác hữu cơ khó phân hủy + rác khó phân hủy sau ủ compost + (3) rác quá cỡ có thể đốt → Lò đốt rác (lò số 02 và số 03) → Khí thải + Tro xỉ.

Khí thải → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

Tro xỉ, gạch đá từ phân loại sơ bộ → Hệ thống hóa rắn/Ô chôn lấp chất thải.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Công ty cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này

được ký ban hành đến ngày 30 tháng 9 năm 2027.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Lai Khê;
- Công ty cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI
VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 228.9/GPMT-UBND
ngày 18. tháng 6. năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, nước thải (sinh hoạt và sản xuất) sau xử lý được thu gom tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh số 01, 02 khu văn phòng và Nước thải nhà vệ sinh số 03 khu xử lý chất thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải thoát sàn, chậu rửa các khu nhà vệ sinh được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa PVC về bể chứa nước thải tập trung 2.000 m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa PVC về bể chứa nước thải tập trung 2.000 m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa xe vận chuyển được thu gom về hố ga 02m³, nước sau khi tách cặn tại hố ga sẽ được bơm cưỡng bức về bể chứa nước thải tập trung thể tích 2.000m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước rỉ phát sinh từ khu vực nhà ủ rác được thu gom về hố ga cuối thu nước thải trong nhà, được bơm cưỡng bức từ hố ga về bể chứa nước thải tập trung thể tích 2.000m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước rỉ, nước vệ sinh nhà xưởng tập kết rác được thu gom về hố ga cuối thu nước thải trong nhà, được bơm cưỡng bức từ hố ga về bể chứa nước thải tập trung thể tích 2.000m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước mưa nhiễm bẩn phát sinh từ ô chôn lấp chất thải tro được thu gom về hố thu, được bơm cưỡng bức từ hố thu về bể chứa nước thải tập trung thể tích

2.000m³. Nước thải sau đó được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 150m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của 2 lò đốt phát sinh không thường xuyên, định kỳ 01 tháng/lần được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng về vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải bồn cầu → Bể phốt) + (Nước thải thoát sàn, chậu rửa) + (Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ) + (Nước thải từ quá trình rửa xe vận chuyển → Hồ ga) + (Nước rỉ rác → Hồ thu) + (Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng → Hồ thu) + (Nước mưa nhiễm bẩn từ ô chôn lấp chất thải tro → Hồ thu) → Bể chứa nước thải tập trung 2.000m³ → Bể trộn vôi → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể hóa lý → Bể lắng 2 → Cụm bể Aeroten → Cụm bể lắng 3 → Bể khử trùng → Hồ chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm (tương đương 50 m³/ca).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi bột, PAC, Polyme, NaOCl (hoặc các hóa chất tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu giữ tạm thời tại bể chứa nước thải tập trung 2.000m³. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được và bể chứa nước thải tập trung 2.000m³ không còn khả năng lưu chứa thì phải thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải đi xử lý theo quy định, không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận

hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ nước thải sau xử lý, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyên gia bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải ra ngoài môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2289/GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 2, công suất 2,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 3, công suất 2 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương tại thôn Đông, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 2, công suất 2,5 tấn/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 2318244; Y = 650052;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 3, công suất 2 tấn/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: X = 2318241; Y = 650066.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ/dòng khí thải.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24/24 giờ, trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, với K_v = 1,2; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định
2	Axit Clohydric, HCl	mg/Nm ³	60		
3	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm ³	300		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Lưu huỳnh dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	300	06 tháng/lần	tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022
5	Nitơ oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	600		
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,24		
7	Cadimi và hợp chất tính theo Cadimi, Cd	mg/Nm ³	0,192		
8	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,44		
9	Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm ³	0,72	12 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 02, công suất 2,5 tấn/giờ được đưa qua hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 02, công suất 40.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 03, công suất 2 tấn/giờ được đưa qua hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 03, công suất 40.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (lò số 02, số 03) → Bộ giải nhiệt bằng nước → Bộ giải nhiệt bằng khí → Bể tách bụi → Xyclon tách bụi → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác

trương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,... cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ, nhân viên.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian phải dùng nắp rác vào lò cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 02, công suất 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 03, công suất 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí lấy mẫu khí thải tại 02 ống khói của 02 hệ thống xử lý khí thải lò đốt, công suất 40.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Môi trường APT - Seraphin Hải Dương phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận

hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra/01 hệ thống).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện lắp đặt camera giám sát ống khói, truyền hình ảnh trực tiếp và công khai kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại màn hình tivi lắp đặt ở cổng của Công ty.

3.5. Công ty Cổ phần Môi trường APT-Seraphin Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Chịu trách nhiệm về việc bảo đảm môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2289./GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Quạt hút khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 02.
- Nguồn số 02: Quạt hút khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt số 03.
- Nguồn số 03: Khu xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Khu đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng từ ngày 01/01/2027) và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 26:2025/ BTNMT			
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ (dBA)	
1	70	60	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT		QCVN 27:2025/BTNMT		
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	70	60	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 2289./GPMT-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 121.150 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 3.872 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 2 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 41.400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy, bao tải. Thùng chứa là loại thùng kín, chế tạo từ vật liệu chịu ăn mòn (thép, HDPE), có lớp lót chống thấm.

- 01 kho chứa, diện tích khoảng 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 nhà xưởng hóa rắn, diện tích khoảng 566 m², trong đó khu vực lưu chứa xỉ có diện tích khoảng 400m².

- 01 hệ thống thiết bị hóa rắn tro xỉ:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Tro xỉ lò đốt → Máy sàng → Phối trộn nguyên liệu → Ép định hình → Dưỡng sản phẩm → Sản phẩm hóa rắn.

+ Công suất thiết kế: 5 tấn/ngày.

- 01 Ô chôn lấp chất thải tro:

+ Diện tích: 11.136 m².

+ Chất thải chôn lấp: tro xỉ, gạch đá từ quá trình phân loại sơ bộ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chủ Cơ sở bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với ô chôn lấp chất thải tro

- Thiết kế, xây dựng và vận hành ô chôn lấp chất thải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp chất thải rắn và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ được tiếp nhận và chôn lấp các loại chất thải tro phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bao gồm tro xỉ từ các lò đốt chất thải và gạch, đá từ quá trình phân loại sơ bộ chất thải.

- Khi tạm ngừng tiếp nhận chất thải hoặc trong thời gian không hoạt động, bề mặt ô chôn lấp phải được phủ bạt HDPE hoặc vật liệu chống thấm tương đương nhằm hạn chế nước mưa thấm vào khối chất thải, giảm lượng nước rỉ phát sinh và đảm bảo an toàn môi trường.

2.5. Chủ Cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải phù hợp với khả năng lưu chứa của kho lưu giữ chất thải; ưu tiên việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi tiếp nhận, hạn chế việc tồn đọng chất thải rắn sinh hoạt không được xử lý. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường. Thực hiện thu gom, chuyển giao xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ.

- Vận hành 02 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình thiết kế. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống. Khi xảy ra sự cố phải dừng ngay việc nạp chất thải, triển khai các biện pháp phù hợp để giảm nhiệt độ bên trong lò đốt bảo đảm an toàn. Chỉ được nạp lại chất thải khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế. Định kỳ

bảo trì, bảo dưỡng hệ thống. Khi xảy ra sự cố, nước thải phải được thu gom và lưu giữ trong bể chứa nước đầu vào dung tích 2.000m³; sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Ô chôn lấp chất thải phải được thiết kế, xây dựng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Vận hành ô chôn lấp chất thải theo đúng quy trình. Khối lượng, chủng loại chất thải lưu giữ trong ô chôn lấp phải bảo đảm phù hợp với công suất thiết kế. Sử dụng trang thiết bị, vật dụng phù hợp để ngăn chặn phát tán chất thải ra môi trường.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ cơ sở tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ cơ sở thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ cơ sở thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ theo đúng quy định đối với từng loại chất thải. Với các loại chất thải có thể tự xử lý, Chủ cơ sở thực hiện xử lý sau khi khắc phục sự cố. Với các loại chất thải không thể tự xử lý được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

H
10/11/2024



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 228.9./GPMT-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2028 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 06/5/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng nhà máy xử lý rác Seraphin Hải Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.



4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ Cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.